

TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP DỰA TRÊN VẤN ĐỀ TRONG NÂNG CAO HIỆU SUẤT HỌC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH: NGHIÊN CỨU TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ

Đoàn Thị Bích Thu^{1,+},
Đỗ Hiền Hoà²,
Dương Thị Xuân Diệu³

¹Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai;
²Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;
³Trường Đại học Duy Tân
+ Tác giả liên hệ • Email: doanthibichthu@dntu.edu.vn

Article history

Received: 15/4/2025

Accepted: 26/6/2025

Published: 05/8/2025

Keywords

Problem-based learning,
learning performance,
teaching methods, instructor
support, tourism industry

ABSTRACT

In the context of higher education increasingly focusing on innovation in teaching methods, Project-Based Learning (PBL) is considered an effective method to help students develop problem-solving skills and apply knowledge into practice, especially in highly practical majors such as Tourism. This paper aims to explore the impact of Project-Based Learning (PBL) on the learning performance of Tourism undergraduates at universities in Southeast Vietnam. Data collected from 425 valid survey questionnaires were analyzed using partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). The results show that PBL has a positive impact on learning performance and support from lecturers. The study also found that instructor support plays a mediating role between PBL and learning performance, confirming that positive interactions between instructors and students are important factors in the learning process. These findings not only provide evidence for the research hypotheses but also provide recommendations for improving the quality of training in the context of higher education.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của ngành Du lịch, việc nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên (SV) ngành Du lịch là một yêu cầu cấp thiết. Các phương pháp giảng dạy truyền thống thường gặp khó khăn trong việc kích thích sự sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề của SV, dẫn đến việc họ không thể đáp ứng tốt với yêu cầu của ngành. Phương pháp học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning - PBL) (HTD TVĐ) đã được chứng minh là một phương pháp hiệu quả trong việc phát triển các kỹ năng cần thiết cho SV, bao gồm tư duy phản biện, khả năng làm việc nhóm và kỹ năng giải quyết vấn đề (Barrows, 1996). Tuy nhiên, tại Việt Nam, đặc biệt là Đông Nam Bộ, việc áp dụng HTD TVĐ trong giảng dạy ngành Du lịch vẫn còn hạn chế và chưa được nghiên cứu sâu. Nhiều SV vẫn gặp khó khăn trong việc nhận thức đúng đắn về phương pháp này, cũng như sự hỗ trợ từ giảng viên (GgV) trong quá trình học tập chưa đủ mạnh (González et al., 2019). Hơn nữa, việc thiếu các công cụ và tài nguyên hỗ trợ cho GgV trong việc thực hiện HTD TVĐ cũng là một yếu tố cản trở (Wang et al., 2017).

Bài báo này được thực hiện với mục tiêu tập trung vào việc phân tích tác động của phương pháp HTD TVĐ đến hiệu suất học tập của SV ngành Du lịch. Theo các nghiên cứu trước đây, HTD TVĐ không chỉ giúp SV hiểu sâu hơn về kiến thức mà còn tăng cường động lực học tập và sự tham gia của họ trong quá trình học (Hmelo-Silver, 2004). Điều này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực du lịch, nơi mà kiến thức lý thuyết cần được áp dụng vào thực tiễn một cách linh hoạt. Bên cạnh đó, việc áp dụng HTD TVĐ trong giảng dạy không chỉ tạo ra một môi trường học tập tích cực mà còn thúc đẩy sự phát triển của các kỹ năng mềm, một yếu tố quan trọng trong ngành Du lịch (Gonzalez et al., 2019). Do đó, nghiên cứu này sẽ tìm hiểu cách thức mà phương pháp HTD TVĐ có thể được áp dụng hiệu quả trong giảng dạy các môn học liên quan đến ngành Du lịch và tác động của nó đến hiệu suất học tập của SV.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Học tập dựa trên vấn đề

2.1.1. Khái niệm

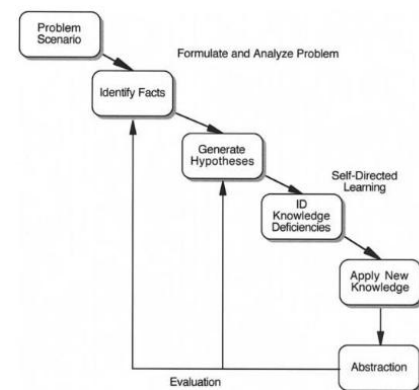
Trong thế giới hiện đại, đào tạo chuyên nghiệp đang trải qua những thay đổi đáng kể, đặc biệt là về phương pháp giảng dạy. Theo Falaleeva và Kosheleva (2011), HTD TVĐ được mô tả là phương pháp mà SV tham gia vào những vấn đề phức tạp và được khuyến khích đảm nhận vai trò của người giải quyết vấn đề. Phương pháp này cho phép

người học tham gia vào quá trình ra quyết định trong các tình huống thực tế bằng cách xác định những câu hỏi chính trước khi tìm ra giải pháp thích hợp. HTDĐTVD không chỉ chú trọng vào việc truyền đạt kiến thức mà còn tạo ra một môi trường học tập tương tác, trong đó GgV đóng vai trò là người hướng dẫn, khuyến khích SV tự khám phá và tự định hướng trong quá trình học (Hmelo-Silver, 2004; Rösner et al., 2016). Thông qua việc giải quyết các vấn đề thực tiễn, SV có cơ hội phát triển các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai và tăng cường động lực học tập thông qua các dự án ý nghĩa (Falaleeva & Kosheleva, 2011). Rösner và cộng sự (2016) cũng lưu ý rằng vai trò của GgV đã thay đổi; họ không chỉ đơn thuần là người giảng dạy mà còn là người thúc đẩy và cung cấp phản hồi trong quá trình học. Theo Hoàng Thị Hồng và Lê Huy Tùng (2016), HTDĐTVD là một phương pháp dạy học trong đó “vấn đề - tình huống đã, đang hoặc sẽ diễn ra trong thực tế, liên quan đến nội dung học tập của người học, chứa đựng những điều cần lý giải, người học phải chủ động tìm kiếm, khám phá thông tin thích hợp để giải quyết vấn đề, người dạy giữ vai trò chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn; thông qua việc giải quyết vấn đề, người học sẽ chiếm lĩnh được nội dung”. Tóm lại, HTDĐTVD là một phương pháp giáo dục tích cực, khuyến khích sự tham gia chủ động và phát triển kỹ năng của SV.

2.1.2. Quy trình học tập dựa trên vấn đề

Trong phương pháp dạy học dựa trên vấn đề, SV sẽ làm việc theo nhóm nhỏ để khảo sát những kiến thức cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề được đưa ra. GgV sẽ đóng vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập theo quy trình đã được thiết lập. Quy trình này được thể hiện trong hình 1.

Theo quy trình này, GgV sẽ khởi tạo một tình huống liên quan đến lĩnh vực học tập, và SV sẽ tiếp cận vấn đề đó. Họ bắt đầu bằng cách xác định và giải quyết các vấn đề liên quan. Giai đoạn này giúp SV làm rõ những vấn đề tồn tại. Khi đã hiểu rõ, họ sẽ phát triển các giả thuyết và giải pháp thích hợp. Đồng thời, SV cũng sẽ nhận diện những thiếu sót trong kiến thức của mình để từ đó tự định hướng cho việc học tập. Sau khi thu thập và tổng hợp thông tin, họ sẽ suy ngẫm về những kiến thức đã học được. GgV sẽ hỗ trợ SV trong việc phát triển các kỹ năng nhận thức cần thiết để giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Việc SV tự định hướng và quản lý các mục tiêu cùng chiến lược học tập của mình sẽ giúp họ dần hình thành những kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp trong tương lai (Đặng Thị Dạ Thủy và cộng sự, 2023; Nguyễn Thanh Nga, 2020).



Hình 1. Quy trình của dạy học dựa trên vấn đề (Hmelo-Silver, 2004)

2.2. Khái quát nghiên cứu tác động phương pháp học tập dựa trên vấn đề trong nâng cao hiệu suất học tập cho sinh viên ngành Du lịch tại một số trường đại học khu vực Đông Nam Bộ

2.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

- **Phương pháp HTDĐTVD:** Phương pháp HTDĐTVD đã được chứng minh là có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất học tập của SV qua nhiều nghiên cứu. Hmelo-Silver (2004) chỉ ra rằng, HTDĐTVD khuyến khích SV tham gia tích cực vào quá trình học, giúp họ phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện. Kết quả là SV có khả năng hiểu sâu hơn về nội dung học tập và áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Thêm vào đó, nghiên cứu của Rösner và cộng sự (2016) cho thấy, HTDĐTVD giúp SV phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, từ đó nâng cao khả năng học tập cũng như thành tích trong các môn học. Đặng Thị Dạ Thủy cộng sự (2023) cũng nhấn mạnh rằng, việc giải quyết các vấn đề thực tiễn thông qua HTDĐTVD không chỉ giúp SV có được kiến thức mà còn thúc đẩy động lực học tập của họ. Để SV có thể tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, HTDĐTVD cần sự hỗ trợ tích cực từ GgV. Falaleeva và Kosheleva (2011) nhấn mạnh rằng vai trò của GgV trong HTDĐTVD không chỉ là truyền đạt kiến thức, mà còn là hướng dẫn và hỗ trợ SV trong quá trình học tập. GgV cần tạo ra một môi trường học tập tích cực, nơi SV có thể tự do khám phá và đặt câu hỏi. Nghiên cứu của Hoàng Thị Hồng và Lê Huy Tùng (2016) cũng cho thấy rằng, GgV đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích SV tham gia vào quá trình học tập, cung cấp phản hồi kịp thời và hỗ trợ khi cần thiết. Sự hỗ trợ từ GgV không chỉ giúp SV hiểu rõ nội dung mà còn tăng cường sự tự tin và động lực học tập. Từ những luận điểm trên, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau: **H1:** Phương pháp HTDĐTVD có tác động tích cực tới hiệu suất học tập của SV; **H2:** Phương pháp HTDĐTVD có tác động tích cực tới sự hỗ trợ từ GgV.

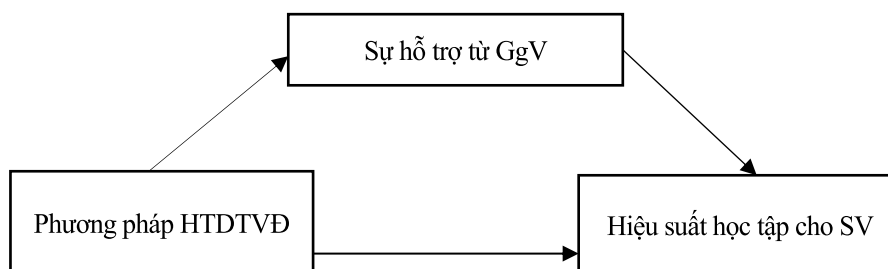
- **Sự hỗ trợ từ GgV:** Sự hỗ trợ từ GgV là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất học tập của SV. Theo nghiên cứu của Topping (2005), sự hỗ trợ từ GgV không chỉ bao gồm việc truyền đạt kiến thức mà còn bao gồm việc cung cấp phản hồi, hướng dẫn và tạo ra môi trường học tập tích cực. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng SV

nhận được sự hỗ trợ từ GgV thường có kết quả học tập tốt hơn, vì họ cảm thấy tự tin hơn và có động lực hơn trong việc học (González et al., 2019). Một nghiên cứu của Hattie (2009) cũng cho thấy rằng mối quan hệ giữa GgV và SV có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập. Sự hỗ trợ từ GgV giúp SV phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, từ đó nâng cao hiệu suất học tập. Ngoài ra, sự hỗ trợ từ GgV cũng góp phần quan trọng trong việc khuyến khích SV tham gia vào các hoạt động học tập ngoài lớp học, qua đó nâng cao sự hiểu biết và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn (Wang et al., 2017). Do đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau: **H3**: Sự hỗ trợ từ GgV có tác động tích cực tới Hiệu suất học tập cho SV có tác động tích cực tới hành vi du lịch bền vững của du khách.

- *Vai trò trung gian của Sự hỗ trợ từ GgV*: Nghiên cứu cho thấy rằng sự hỗ trợ từ GgV có thể đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc cải thiện hiệu suất học tập của SV thông qua việc áp dụng phương pháp HTDĐTĐ. Theo nghiên cứu của Hmelo-Silver (2004), HTDĐTĐ không chỉ giúp SV phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề mà còn yêu cầu sự tương tác và hỗ trợ từ GgV để SV có thể đạt được kết quả học tập tối ưu. Hattie (2009) đã chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ GgV có ảnh hưởng đáng kể đến việc SV tiếp thu kiến thức và phát triển kỹ năng. Điều này cho thấy rằng khi GgV cung cấp sự hỗ trợ phù hợp trong quá trình HTDĐTĐ, SV sẽ có khả năng hiểu sâu hơn và áp dụng kiến thức vào thực tiễn, từ đó nâng cao hiệu suất học tập. Nghiên cứu của Wang và cộng sự (2017) cũng khẳng định rằng sự hỗ trợ từ GgV không chỉ làm tăng sự tham gia của SV mà còn thúc đẩy sự tự tin và động lực học tập, điều này lại càng quan trọng trong bối cảnh HTDĐTĐ, nơi mà SV cần phải chủ động trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tóm lại, sự hỗ trợ từ GgV có thể xem như một yếu tố trung gian, giúp kết nối giữa phương pháp HTDĐTĐ và hiệu suất học tập của SV, làm tăng hiệu quả của quá trình học tập. Do đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau: **H4**: Sự hỗ trợ từ GgV đóng vai trò trung gian giữa phương pháp HTDĐTĐ và hiệu suất học tập cho SV.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Từ các giả thuyết trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất (Nguồn: Tác giả đề xuất)

2.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua phương pháp định lượng, sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để phân tích dữ liệu. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi được áp dụng nhằm thu thập thông tin từ 450 SV từ 03 trường: Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Bộ câu hỏi được thiết kế dựa trên các thang đo từ những nghiên cứu trước và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh của nghiên cứu này. Dữ liệu được thu thập từ đầu tháng 11-12/2024, với tổng số 450 bảng khảo sát được phát ra. Trong số này, có 425 bảng khảo sát hợp lệ đã được sử dụng cho phân tích, đạt tỉ lệ phản hồi là 94,4%. Các biến trong nghiên cứu được đo lường thông qua thang đo Likert 5 điểm, với giá trị từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý).

Các biến được khảo sát bao gồm phương pháp HTDĐTĐ, sự hỗ trợ từ GgV và hiệu suất học tập của SV. Dữ liệu thu thập được sẽ được phân tích để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và xác định mối quan hệ giữa các biến. Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các kết quả phân tích sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về tác động của phương pháp HTDĐTĐ và sự hỗ trợ từ GgV đối với hiệu suất học tập của SV trong bối cảnh giáo dục đại học.

2.3. Kết quả nghiên cứu tác động

2.3.1. Kiểm tra sai lệch phương sai phương pháp chung (CMB)

Bảng 1. Giá trị Inner VIF

	HTDĐTĐ	HSHT	HTGgV
HTDĐTĐ		1.369	1.000

HSHT			
HTGgV		1.369	
Ghi chú: Phương pháp học tập dựa trên vấn đề (HTDVTĐ); Hiệu suất học tập cho SV (HSHT); Sự hỗ trợ từ GgV (HTGgV)			

(Nguồn: Trích dẫn từ PLS)

Bảng 1 mô tả các giá trị VIF (Variance Inflation Factor) được báo cáo cho ba yếu tố nghiên cứu: Phương pháp HTDVTĐ, Hiệu suất học tập của SV (HSHT), và Sự hỗ trợ từ GgV (HTGgV). Tất cả các giá trị VIF nằm trong khoảng từ 1 đến 1.369, thấp hơn ngưỡng giới hạn 5 (theo khuyến nghị của Kock, 2015), cho thấy không có sai lệch phương sai phương pháp chung trong nghiên cứu.

2.3.2. Đo lường độ tin cậy

Bảng 2. Hệ số tải nhân tố

Yếu tố	Câu hỏi	Factor loading	VIF
HTDVTĐ	HTDVTĐ1: Tôi cảm thấy phương pháp HTDVTĐ giúp tôi hiểu bài học tốt hơn.	0.800	2.016
	HTDVTĐ2: Tôi có thể áp dụng kiến thức từ các dự án HTDVTĐ vào thực tế.	0.760	1.798
	HTDVTĐ3: Tôi thích học qua các tình huống thực tế trong HTDVTĐ.	0.807	2.577
	HTDVTĐ4: Tôi thường cảm thấy hứng thú khi tham gia các dự án.	0.768	2.493
	HTDVTĐ5: Tôi cảm thấy rằng các dự án HTDVTĐ phát triển kỹ năng làm việc nhóm của tôi.	0.744	1.603
HSHT	HSHT1: Tôi cảm thấy hài lòng với kết quả học tập của mình trong các môn học	0.790	1.781
	HSHT2: Tôi thường đạt điểm cao trong các bài kiểm tra và bài thi.	0.829	1.984
	HSHT3: Tôi có khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế.	0.858	2.069
	HSHT4: GgV giúp tôi hiểu rõ hơn về các khái niệm khó trong môn học.	0.838	1.996
HTGgV	HTGgV1: GgV thường cung cấp phản hồi hữu ích cho tôi trong quá trình học tập.	0.810	1.720
	HTGgV2: GgV khuyến khích tôi tham gia vào các hoạt động học tập.	0.841	1.915
	HTGgV3: Tôi cảm thấy GgV luôn sẵn sàng hỗ trợ khi tôi gặp khó khăn.	0.790	1.715
	HTGgV4: Tôi cảm thấy tự tin về khả năng học tập của mình.	0.817	1.863

(Nguồn: Trích dẫn từ PLS)

Bảng 2 cung cấp thông tin về hệ số tải nhân tố của các biến trong nghiên cứu, cho thấy mức độ tương quan giữa các câu hỏi và các yếu tố nghiên cứu. Giá trị độ tin cậy tổng hợp đã được xác định vượt qua ngưỡng khuyến nghị 0,7. Bên cạnh đó, giá trị phương sai trung bình được giải thích (AVE) cũng vượt ngưỡng 0,5 (Hair et al., 2019). Tiêu chí của Fornell và Larcker (1981) đã được áp dụng để xác lập giá trị phân biệt, như được trình bày trong bảng 3.

Các giá trị tải nhân tố liên quan đến phương pháp HTDVTĐ đều vượt ngưỡng 0,7, với HTDVTĐ1 đạt 0,800, HTDVTĐ2 đạt 0,760, HTDVTĐ3 đạt 0,807, HTDVTĐ4 đạt 0,768 và HTDVTĐ5 đạt 0,744. Điều này cho thấy tất cả các câu hỏi liên quan đến phương pháp HTDVTĐ đều có khả năng giải thích tốt cho yếu tố này.

Đối với HSHT, các hệ số tải nhân tố cũng đạt giá trị cao, với HSHT1 đạt 0,790, HSHT2 đạt 0,829, HSHT3 đạt 0,858 và HSHT4 đạt 0,838, cho thấy các câu hỏi liên quan đến hiệu suất học tập có sự tương quan mạnh mẽ với yếu tố này. Cuối cùng, HTGgV cũng thể hiện các giá trị tải nhân tố tốt, với HTGgV1 đạt 0,810, HTGgV2 đạt 0,841, HTGgV3 đạt 0,790 và HTGgV4 đạt 0,817 (Hair et al., 2019). Những kết quả này khẳng định rằng các biến nghiên cứu đều có độ tin cậy cao và có thể được sử dụng để phân tích sâu hơn trong nghiên cứu.

Bảng 3. Độ tin cậy và độ giá trị

	CA	CR	AVE	HTDVTĐ	HSHT	HTGgV
HTDVTĐ	0.836	0.883	0.602	0.776		
HSHT	0.849	0.898	0.688	0.610	0.829	
HTGgV	0.831	0.888	0.664	0.519	0.695	0.815
Ghi chú: CA = Cronbach's alpha; CR = Composite reliability; AVE = Average variance extracted)						

(Nguồn: Trích xuất từ PLS)

Bảng 4. Phân tích Heterotrait - Monotrait (HTMT)

	HTDVTĐ	HSHT	HTGgV
HTDVTĐ			
HSHT	0.707		
HTGgV	0.612	0.822	
Ghi chú: Phương pháp học tập dựa trên vấn đề (HTDVTĐ); Hiệu suất học tập cho SV (HSHT); Sự hỗ trợ từ GgV (HTGgV)			

(Nguồn: Trích xuất từ PLS)

Bên cạnh đó, chúng tôi đã thực hiện phân tích HTMT nhằm xác định giá trị phân biệt. Bảng 4 cho thấy, tất cả các giá trị HTMT đều giảm xuống dưới ngưỡng 0,9, theo khuyến nghị của Henseler và cộng sự (2015).

2.3.3. Kiểm định giả thuyết

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	Standard deviation (STDEV)	t-value	p-Value	Ủng hộ
Path Coefficients						
H1	HTDĐTĐ → HSHT	0.341	0.040	8.508	0.000	Có
H2	HTDĐTĐ → HTGgV	0.519	0.052	9.970	0.000	Có
H3	HTGgV → HSHT	0.517	0.039	13.154	0.000	Có
Specific Indirect Effects						
H4	HTDĐTĐ → HTGgV → HSHT	0.269	0.270	7.622	0.000	Có
Ghi chú: Phương pháp học tập dựa trên vấn đề (HTDĐTĐ); Hiệu suất học tập cho SV (HSHT); Sự hỗ trợ từ GgV (HTGgV)						

(Nguồn: Trích xuất từ PLS)

Bảng 5 trình bày kết quả kiểm định giả thuyết trong nghiên cứu, thể hiện mối quan hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy, giả thuyết H1 liên quan đến tác động của HTDĐTĐ với HSHT (với hệ số 0,341 và giá trị t đạt 8,508, có mức ý nghĩa $p = 0,000$), cho thấy có sự ủng hộ mạnh mẽ cho giả thuyết này.

Giả thuyết H2, cho rằng, HTDĐTĐ ảnh hưởng tích cực đến HTGgV, cũng được xác nhận với hệ số 0,519, giá trị t đạt 9,970 và $p = 0,000$. Điều này khẳng định rằng phương pháp HTDĐTĐ có thể nâng cao mức độ hỗ trợ từ GgV cho SV.

Đối với giả thuyết H3, HTGgV có tác động tích cực đến HSHT với hệ số 0,517, giá trị t là 13,154 và $p = 0,000$, cho thấy mối quan hệ này cũng được xác nhận. Cuối cùng, giả thuyết H4 cho rằng HTGgV đóng vai trò trung gian giữa HTDĐTĐ và HSHT, với hệ số 0,269, giá trị t đạt 7,622 và $p = 0,000$, cho thấy HTGgV thực sự có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa HTDĐTĐ và HSHT. Những kết quả này cung cấp bằng chứng vững chắc cho các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất.

2.4. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý quản trị quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng phương pháp HTDĐTĐ trong giảng dạy ngành Du lịch tại các trường đại học. Đầu tiên, các nhà quản lý và lãnh đạo giáo dục cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đào tạo GgV trong việc vận dụng HTDĐTĐ. Điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nơi GgV được trang bị các kỹ năng cần thiết để thiết kế và thực hiện các dự án học tập hiệu quả. Việc nâng cao năng lực của GgV sẽ không chỉ giúp cải thiện chất lượng giảng dạy mà còn tạo ra một môi trường học tập tích cực hơn cho SV. Thứ hai, các trường đại học cần đầu tư vào cơ sở vật chất và tài nguyên hỗ trợ cho việc thực hiện HTDĐTĐ. Điều này bao gồm việc cung cấp các công cụ học tập, phần mềm và tài liệu tham khảo cần thiết để GgV và SV có thể dễ dàng tiếp cận thông tin và thực hiện các dự án. Việc tạo ra một không gian học tập năng động và sáng tạo sẽ khuyến khích SV tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập, từ đó nâng cao hiệu suất học tập. Cuối cùng, cần xây dựng một hệ thống phản hồi hiệu quả giữa GgV và SV. Sự hỗ trợ từ GgV đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa HTDĐTĐ và hiệu suất học tập, vì vậy việc tạo ra những cơ hội cho SV nhận được phản hồi kịp thời và xây dựng mối quan hệ gần gũi với GgV là rất quan trọng. Các trường nên khuyến khích các hoạt động tương tác, như thảo luận nhóm hoặc hội thảo, để tạo điều kiện cho SV có thể chia sẻ ý kiến và nhận được sự hỗ trợ cần thiết trong quá trình học tập.

Những hàm ý quản trị này không chỉ giúp cải thiện chất lượng đào tạo mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của SV ngành Du lịch trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

3. Kết luận

Bài báo này đã khẳng định tác động tích cực của phương pháp học tập HTDĐTĐ đến hiệu suất học tập của SV ngành Du lịch tại 03 trường đại học khu vực Đông Nam Bộ. Kết quả cho thấy, HTDĐTĐ không chỉ cải thiện hiệu suất học tập ($H1: \beta = 0,341, p < 0,01$) mà còn nâng cao mức độ hỗ trợ từ GgV ($H2: \beta = 0,519, p < 0,01$). Điều này đồng nhất với các nghiên cứu trước đây, như Hmelo-Silver (2004), người đã chỉ ra rằng HTDĐTĐ khuyến khích SV tham gia tích cực vào quá trình học tập và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề. Cũng như Rösner và cộng sự (2016), nghiên cứu này xác nhận rằng HTDĐTĐ giúp SV phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, từ đó nâng cao khả năng học tập. Bên cạnh đó, cũng khẳng định rằng sự hỗ trợ từ GgV đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất học tập của SV ($H3: \beta = 0,517, p < 0,01$), điều này phù hợp với nghiên cứu của Hattie (2009) khi cho rằng mối

quan hệ giữa GgV và SV ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập. Đặc biệt, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ GgV không chỉ tác động trực tiếp mà còn đóng vai trò trung gian giữa phương pháp HTDĐTĐ và hiệu suất học tập ($H4: \beta = 0,269, p < 0,01$). Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc khám phá vai trò trung gian của sự hỗ trợ từ GgV trong bối cảnh HTDĐTĐ, điều này chưa được nhiều nghiên cứu khác đề cập. Việc làm rõ mối liên hệ này không chỉ đóng góp vào lý thuyết về HTDĐTĐ mà còn cung cấp các khuyến nghị thực tiễn cho các trường đại học trong việc thiết kế chương trình đào tạo, nhằm nâng cao hiệu quả học tập cho SV. Từ đó, nghiên cứu này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong ngành Du lịch, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Barrows, H. S. (1996). Problem-based learning in medicine and beyond: A brief overview. *New Directions for Teaching and Learning*, 1996(68), 3-12. <https://doi.org/10.1002/tl.37219966804>
- Đặng Thị Dạ Thủy, Nguyễn Thị Diệu Phương, Lê Thị Ngọc (2023). Quy trình xây dựng vấn đề thực tiễn và tổ chức học tập dựa trên vấn đề trong dạy học phân Sinh học tế bào, Sinh học 10. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 132(6A), 69-88.
- Falaleeva, M. V., & Kosheleva, E. Yu. (2011). Problem-based learning instructions: How to activate students' motivation in learning English. *Philological Sciences: Issues of Theory and Practice*, 2, 10-12.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- González, A., Rivas, J., & Gómez, M. (2019). The role of teaching support in students' academic performance: A systematic review. *Educational Psychology Review*, 31(3), 435-459. <https://doi.org/10.1007/s10648-019-09462-5>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Hattie, J. (2009). *Visible learning: A synthesis of over 800 meta-analyses relating to achievement*. Routledge.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135.
- Hmelo-Silver, C. E. (2004). Problem-based learning: What and how do students learn?. *Educational Psychology Review*, 16(3), 235-266. <https://doi.org/10.1023/B:EDPR.0000034022.16470.f3>
- Hoàng Thị Hồng, Lê Huy Tùng (2016). Vận dụng dạy học dựa trên vấn đề trong giảng dạy môn học Kỹ thuật điện. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 32(2), 9-14.
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*, 11(4), 1-10.
- Nguyễn Thanh Nga (2020). *Dạy học tích hợp - Phát triển năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn cho học sinh trung học*. NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Rösner, A., Halkier, H., & Mair, M. (2016). *Problem-Based Tourism Learning: Principles, applications, experiences*. Aalborg University.
- Savery, J. R. (2015). Overview of problem-based learning: Definitions and distinctions. *Essential readings in problem-based learning: Exploring and extending the legacy of Howard S. Barrows*, 9(2), 5-15.
- Topping, K. J. (2005). Trends in peer learning. *Educational Psychology*, 25(6), 631-645. <https://doi.org/10.1080/01443410500345172>
- Wang, L., Liu, Y., & Zhang, Y. (2017). The impact of teacher support on student engagement and academic achievement: A multi-level analysis. *Educational Research and Evaluation*, 23(3-4), 166-192. <https://doi.org/10.1080/13803611.2017.1352137>